

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 193/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7-2024.

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Trần Kim Chi.

2. Bà: Trần Thu Hồng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Quý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2024, về việc tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 và Thông báo dời phiên tòa số 32/TB-TA ngày 17 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Lê Thị Trúc L, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

- **Bị đơn:** Võ Văn Q, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Nguyễn Thị T, sinh năm 1957 (có mặt).

+ Võ Văn T, sinh năm 1950 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Lê Thị Trúc L trình bày:**

Về hôn nhân: Năm 2011, chị L sống chung với anh Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh T. Do bất đồng quan điểm sống, chị L ly thân anh Q từ tháng 3/2023. Nay chị L yêu cầu ly hôn anh Q.

Về con chung: Chị L với anh Q có 02 con chung tên là Võ Lê Hữu T, sinh ngày 02/10/2011 đang sống chung với chị L và Võ Lê Thiên P, sinh ngày

27/10/2014 đang sống chung với anh Q. Chị L yêu cầu tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu T; giao cháu P cho anh Q tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị L với anh Q có xây 01 ngôi nhà trên thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T. Chị L giao nhà cho anh Q sở hữu; chị L yêu cầu anh Q trả lại cho chị L 100.000.000 đồng, trả tiền trong thời hạn 06, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Chị L rút lại yêu cầu giải quyết chia quyền sử dụng đất thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20/6/2018 cho ông Võ Văn Q, tọa lạc ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

- Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

*** Bị đơn anh Võ Văn Q trình bày:**

Về hôn nhân: Năm 2011, anh Q sống chung với chị L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh T. Do bất đồng quan điểm sống, anh Q ly thân chị L từ tháng 3/2023. Anh Q đồng ý ly hôn chị L.

Về con chung: Anh Q với chị L có 02 con chung tên là Võ Lê Hữu T, sinh ngày 02/10/2011 đang sống chung với chị L và Võ Lê Thiên P, sinh ngày 27/10/2014 đang sống chung với anh Q. Anh Q yêu cầu tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu P; giao cháu T cho chị L tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Q và chị L có xây 01 ngôi nhà trên thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T. Anh Q không đồng ý chia nhà; không đồng ý trả lại cho chị L 100.000.000 đồng.

Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20/6/2018 cho ông Võ Văn Q; tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T là đất của ông T, bà T tặng cho riêng anh Q. Anh Q không đồng ý chia quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị T trình bày: Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T là của bà T và ông T tặng cho riêng anh Q để cất nhà ở. Bà T không đồng ý chị L yêu cầu chia tài sản chung.

+ Ông Võ Văn T có đơn xin vắng mặt; theo bản tự khai, ông T trình bày: Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T là của ông T và bà T tặng cho riêng anh Q để cất nhà ở. Ông T không đồng ý chị L yêu cầu chia tài sản chung.

*** Ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Trúc L.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Trúc L với anh Võ Văn Q.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị L với anh Q giao cháu T cho chị L tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh Q tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Q có nghĩa vụ giao lại cho chị L 100.000.000 đồng; trả tiền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Anh Q được quyền sở hữu căn nhà xây dựng trên thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20/6/2018 cho anh Q

Đình chỉ một phần yêu cầu của chị L chia tài sản chung là thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

Về án phí: Chị L, anh Q chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Căn cứ, giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Ông T có đơn xin vắng mặt. Do đó, xét xử vắng mặt ông Tảo theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Theo lời trình bày và yêu cầu của đương sự, xét thấy:

- Về hôn nhân: Năm 2011, chị L với anh Q sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh T. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị L và anh Q ly thân từ tháng 3/2023. Tại phiên tòa, chị L với anh Q thống nhất thuận tình ly hôn. Do đó, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L với anh Q.

- Về con chung: Chị L với anh Q có 02 con chung tên là Võ Lê Hữu T, sinh ngày 02/10/2011, đang sống chung với chị L và Võ Lê Thiên P, sinh ngày 27/10/2014, đang sống chung với anh Q. Cháu T nguyện vọng sống chung với chị L, cháu P nguyện vọng sống chung với anh Q sau khi anh chị ly hôn. Tại phiên tòa, chị L và anh Q thỏa thuận, thống nhất giao cho chị L tiếp tục, trực tiếp nuôi cháu T, giao anh Q tiếp tục, trực tiếp nuôi cháu P; chị L và anh Q được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Do đó ghi nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con giữa chị L với anh Q.

- Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị L và anh Q thống nhất có xây dựng 01 ngôi nhà trên thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T. Theo biên bản định giá (bút lục số 46 – 47) nhà có giá trị 216.861.833 đồng. Anh Q đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà; nên chị L giao nhà cho anh Q sở hữu, yêu cầu anh Q trả lại cho chị L số tiền 100.000.000 đồng là có cơ sở; nên chấp nhận.

Chị L yêu cầu anh Q trả số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật; nên ghi nhận.

Xét tại phiên tòa, chị L rút lại yêu cầu giải quyết chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T; nên đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị L.

- Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[4] Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập trong vụ án; nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị L, anh Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Xét ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ; nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Các Điều 51, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Trúc L.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Trúc L với anh Võ Văn Q.

2. Về con chung: Giao chị L được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Lê Hữu T, sinh ngày 02/10/2011. Giao cho anh Q được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Lê Thiên P, sinh ngày 27/10/2014.

Chị L và anh Q được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản chung:

- Anh Võ Văn Q được quyền sở hữu nhà trên thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20/6/2018 cho ông Võ Văn Q, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

Anh Võ Văn Q có nghĩa vụ trả lại cho chị Lê Thị Trúc L số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*); trả tiền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu của chị L về việc yêu cầu giải quyết chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12, diện tích 265,4m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số CS06712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20/6/2018 cho ông Võ Văn Q, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

5. Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

6. Về án phí:

- Chị L phải chịu 5.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 7.800.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0009216 ngày 25/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên hoàn lại cho chị L 2.500.000 đồng.

- Anh Q phải chịu 5.843.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Chị L, anh Q, bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Trung Hiếu